

Bản án số: 09 /2018/HNGĐ
Ngày 29-01-2018
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phượng.

2. Bà Nguyễn Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Tín – Thư ký Toà án nhân dân thị xã T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1219/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1979; thường trú tại: Khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh B. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phùng Thiên T, sinh năm 1976; thường trú tại: Khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Phùng Thiên T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh B vào ngày 01/11/1998.

Sau khi kết hôn, bà N và ông T sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Đến ngày 11/6/2017 ông T bỏ nhà đi, bà N tìm hiểu thì phát hiện ông T đã lừa dối bà N, bỏ nhà đi chung sống và có con riêng với người phụ nữ khác. Nay, bà

N xác định không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà N và ông T có 02 người con chung là Phùng Trúc N, sinh ngày 09/3/2000 và Phùng Trúc H, sinh ngày 12/5/2007. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông Phùng Thiên T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hợp đồng gia công.

Bị đơn ông Phùng Thiên T không đến Tòa án làm việc theo các giấy triệu tập và vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng ông Phùng Thiên T không tham gia tố tụng, không tham gia phiên tòa là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Kim Nc khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phùng Thiên T nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phùng Thiên T có nơi cư trú tại khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh B nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Phùng Thiên T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn A, huyện T (nay là phường A, thị xã T), tỉnh B vào ngày 01/11/1998 theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 76, quyển số 01/1998 là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, sự tin tưởng, chung thủy và những ràng buộc khác trong gia đình. Tuy nhiên, căn cứ các biên bản xác minh ngày 22/11/2017 và 29/11/2017 thể hiện việc bà N đã trình báo chính quyền địa phương về việc ông T đánh bà N và ông T bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác, không còn chung sống với bà N nữa. Và bà N xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không chung thủy, bà Ngọc không còn tình cảm với ông T nên không đồng ý đoàn tụ với ông T. Như vậy, có thể thấy rõ quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc, bền vững, hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng. Vì vậy, việc bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung tên Phùng Trúc N, sinh ngày 09/3/2000 và Phùng Trúc H, sinh ngày 12/5/2007. Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung. Xét thấy, căn cứ biên bản xác minh ngày 29/11/2017 thì hiện nay các con chung đang chung sống với bà N, bà N có cơ sở may tại nhà, có đủ điều kiện để nuôi con và cháu N, cháu H đều muốn được chung sống với mẹ. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ giao hai con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N về việc ly hôn với ông Phùng Thiên T và yêu cầu nuôi con chung.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Phùng Thiên T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Phùng Trúc N, sinh ngày 09/3/2000 và Phùng Trúc H, sinh ngày 12/5/2007.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu ông Phùng Thiên T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết và có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017885 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA thị xã T;
- Phòng Tư pháp thị xã T;
- UBND phường A;
- Các đương sự,
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Trúc